

**Phần 13****Phụ lục 1****PHƯƠNG PHÁP NẠP CHI CHO BÁT QUÁI****Nạp chi cho quẻ nội**

Quẻ nội càn : tý thủy, dần mộc, thìn thổ

Quẻ nội khảm : dần mộc, thìn thổ, ngọ hỏa

Quẻ nội cấn : thìn thổ, ngọ hỏa, thân kim

Quẻ nội chấn : tý thủy, dần mộc, thìn thổ

Quẻ nội tốn : sửu thổ, hợi thủy, dậu kim

Quẻ nội ly : mao mộc, sửu thổ, hợi thủy

Quẻ nội khôn : mùi thổ, tỵ hỏa, mao mộc

Quẻ nội đoài : tỵ hỏa, mao mộc, sửu thổ.

**Nạp chi cho quẻ ngoại**

Quẻ ngoại càn : ngọ hỏa, thân kim, tuất thổ

Quẻ ngoại khảm : thân kim, tuất thổ, tý thủy

Quẻ ngoại cấn : tuất thổ, tý thủy, dần mộc

Quẻ ngoại chấn : ngọ hỏa, thân kim, tuất thổ

Quẻ ngoại tốn : mùi thổ, tỵ hỏa, mao mộc

Quẻ ngoại ly : dậu kim, mùi thổ, tỵ hỏa

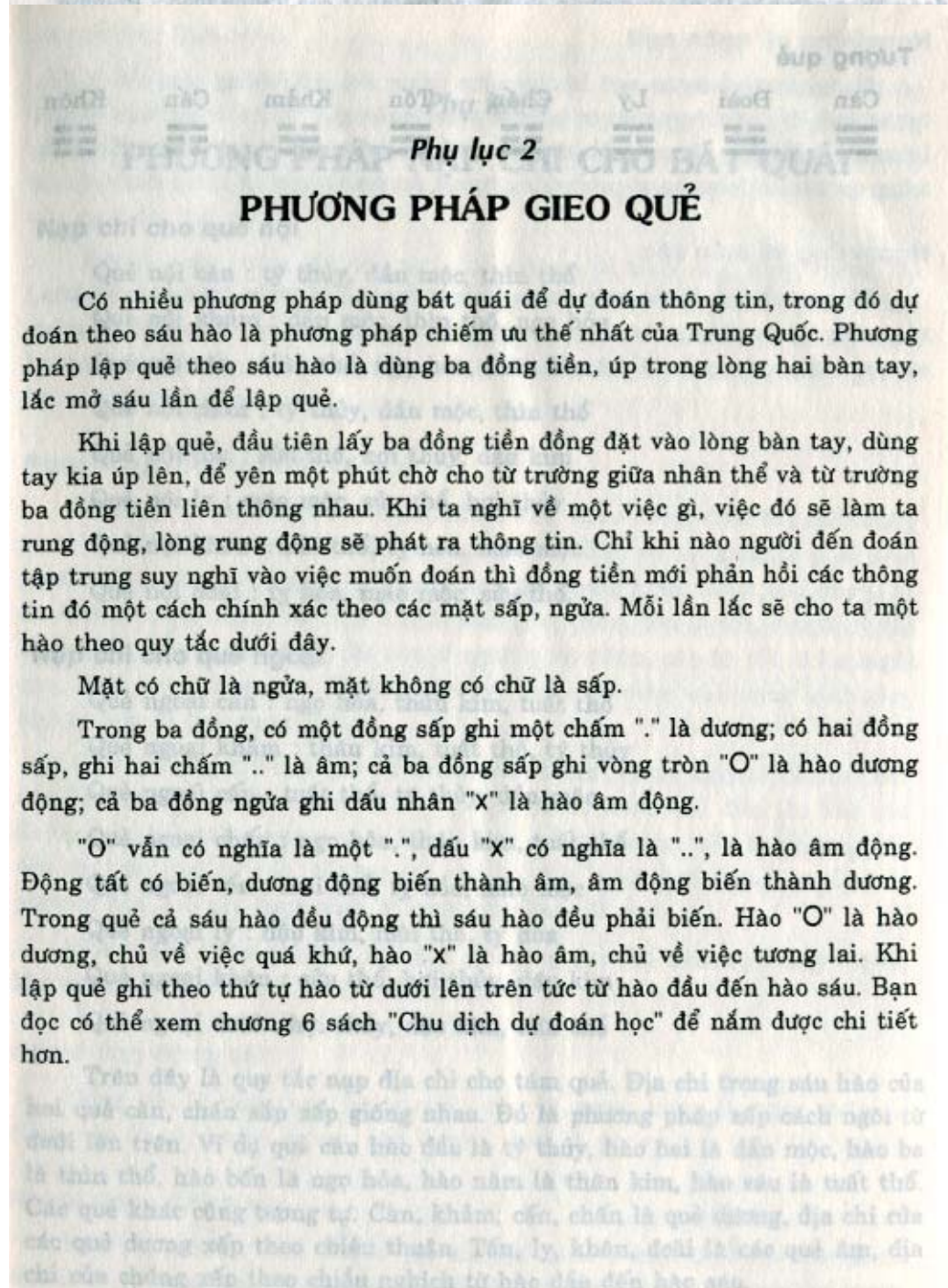
Quẻ ngoại khôn : sửu thổ, hợi thủy, dậu kim

Quẻ ngoại đoài : hợi thủy, dậu kim, mùi thổ

Trên đây là quy tắc nạp địa chi cho tám quẻ. Địa chi trong sáu hào của hai quẻ càn, chấn sắp xếp giống nhau. Đó là phương pháp xếp cách ngôi từ dưới lên trên. Ví dụ quẻ càn hào đầu là tý thủy, hào hai là dần mộc, hào ba là thìn thổ, hào bốn là ngọ hỏa, hào năm là thân kim, hào sáu là tuất thổ. Các quẻ khác cũng tương tự. Càn, khảm, cấn, chấn là quẻ dương, địa chi của các quẻ dương xếp theo chiều thuận. Tốn, ly, khôn, đoài là các quẻ âm, địa chi của chúng xếp theo chiều nghịch từ hào đầu đến hào sáu.

Biết được cách sắp xếp ngũ hành của các hào thì có thể hiểu được chính xác quy tắc sinh khắc chế hóa của âm dương ngũ hành, đó là khâu quan trọng để đoán quẻ được đúng.







**Phụ lục 3**

**TƯỢNG HÀO CỦA 64 QUẾ**

**1. Cung càn bát quái thuộc kim**

**CÀN VI THIÊN**

Phụ mẫu tuất thổ. thế  
Huynh đệ thân kim.  
Quan quý ngọc hỏa.  
Phụ mẫu thìn thổ. ứng  
Thê tài dẫn mộc.  
Tử tôn tỵ thủy.

**THIÊN PHONG CẦU**

Phụ mẫu tuất thổ.  
Huynh đệ thân kim.  
Quan quý ngọc hỏa. ứng  
Huynh đệ dậu kim.  
Tử tôn hợi thủy.  
Phụ mẫu Sửu thổ.. thế

**THIÊN SƠN ĐỘN**

Phụ mẫu tuất thổ.  
Huynh đệ thân kim. ứng  
Quan quý ngọc hỏa.  
Huynh đệ thân kim.  
Quan quý ngọc hỏa.. thế  
Phụ mẫu thìn thổ..

**THIÊN ĐỊA PHỦ**

Phụ mẫu tuất thổ. ứng  
Huynh đệ thân kim.  
Quan quý ngọc hỏa.  
Thê tài mao mộc.. thế  
Quan quý tỵ hỏa..  
Phụ mẫu mùi thổ..

**PHONG ĐỊA QUAN**

Thê tài mao mộc.  
Quan quý tỵ hỏa.  
Phụ mẫu mùi thổ.. thế  
Thê tài mao mộc..  
Quan quý tỵ hỏa..  
Phụ mẫu mùi thổ.. ứng

**SƠN ĐỊA BỐC**

Thê tài dẫn mộc.  
Tử tôn tỵ thủy.. thế  
Phụ mẫu tuất thổ..  
Thê tài mao mộc..  
Quan quý tỵ hỏa.. ứng  
Phụ mẫu mùi thổ..

**HỎA ĐỊA TẤN**

Quan quý tỵ hỏa.  
Phụ mẫu mùi thổ..  
Huynh đệ dậu kim. thế  
Thê tài mao mộc..  
Quan quý tỵ hỏa..  
Phụ mẫu mùi thổ.. ứng

**HỎA THIÊN ĐẠI HỮU**

Quan quý tỵ hỏa. ứng  
Phụ mẫu mùi thổ..  
Huynh đệ dậu kim.  
Phụ mẫu thìn thổ. thế  
Thê tài dẫn mộc.  
Tử tôn tỵ thủy.

**2. Cung đoài bát quái thuộc kim**

**ĐÀI VI TRẠCH**

Phụ mẫu mùi thổ.. thế  
Huynh đệ dậu kim.  
Tử tôn hợi thủy.  
Phụ mẫu Sửu thổ.. ứng  
Thê tài mao mộc.  
Quan quý tỵ hỏa.

**TRẠCH THỦY KHỐN**

Phụ mẫu mùi thổ..  
Huynh đệ dậu kim.  
Tử tôn hợi thủy. ứng  
Quan quý ngọc hỏa..  
Phụ mẫu thìn thổ.  
Thê tài dẫn mộc. thế

**TRẠCH ĐỊA TỤY**

Phụ mẫu mùi thổ..  
Huynh đệ dậu kim. ứng  
Tử tôn hợi thủy.  
Thê tài mao mộc..  
Quan quý tỵ hỏa.. thế  
Phụ mẫu thìn thổ..

**TRẠCH SƠN HÀM**

Phụ mẫu mùi thổ.. ứng  
 Huynh đệ đậu kim.  
 Tử tôn hợi thủy.  
 Huynh đệ thân kim. thế  
 Quan quý ngọc hỏa..  
 Phụ mẫu thìn thổ..

**THỦY SƠN KIẾN**

Tử tôn tý thủy..  
 Phụ mẫu tuất thổ.  
 Huynh đệ thân kim.. thế  
 Huynh đệ thân kim.  
 Quan quý ngọc hỏa..  
 Phụ mẫu thìn thổ.. ứng

**ĐỊA SƠN KHIÊM**

Huynh đệ đậu kim..  
 Tử tôn hợi thủy.. thế  
 Phụ mẫu sừu thổ..  
 Huynh đệ thân kim.  
 Quan quý ngọc hỏa.. ứng  
 Phụ mẫu thìn thổ..

**LÔI SƠN TIỂU QUÁ**

Phụ mẫu tuất thổ..  
 Huynh đệ thân kim..  
 Quan quý ngọc hỏa. thế  
 Huynh đệ thân kim.  
 Quan quý ngọc hỏa..  
 Phụ mẫu thìn thổ.. ứng

**LÔI TRẠCH QUY MUỘI**

Phụ mẫu tuất thổ.. ứng  
 Huynh đệ thân kim..  
 Quan quý ngọc hỏa.  
 Phụ mẫu sừu thổ.. thế  
 Thế tài mao mộc.  
 Quan quý tỵ hỏa.

**3. Cung ly bát quái thuộc hỏa****LY VI HỎA**

Huynh đệ tỵ hỏa. thế  
 Tử tôn mùi thổ..  
 Thế tài đậu kim.  
 Quan quý hợi thủy. ứng  
 Tử tôn sừu thổ..  
 Phụ mẫu mao mộc.

**HỎA SƠN LỬ**

Huynh đệ tỵ hỏa.  
 Tử tôn mùi thổ..  
 Thế tài đậu kim. ứng  
 Thế tài thân kim.  
 Huynh đệ ngọc hỏa..  
 Tử tôn thìn thổ.. thế

**HỎA PHONG ĐỈNH**

Huynh đệ tỵ hỏa.  
 Tử tôn mùi thổ.. ứng  
 Thế tài đậu kim.  
 Thế tài đậu kim.  
 Quan quý hợi thủy. thế  
 Tử tôn sừu thổ..

**HỎA THỦY VỊ TẾ**

Huynh đệ tỵ hỏa.. ứng  
 Tử tôn mùi thổ..  
 Thế tài đậu kim.  
 Huynh đệ ngọc hỏa.. thế  
 Tử tôn thìn thổ.  
 Phụ mẫu dần mộc..

**SƠN THỦY MÔNG**

Phụ mẫu dần mộc.  
 Quan quý tỵ thủy..  
 Tử tôn tuất thổ.. thế  
 Huynh đệ ngọc hỏa..  
 Tử tôn thìn thổ.  
 Phụ mẫu dần mộc.. ứng

**PHONG THỦY HOÁN**

Phụ mẫu mao mộc.  
 Huynh đệ tỵ hỏa. thế  
 Tử tôn mùi thổ..  
 Huynh đệ ngọc hỏa..  
 Tử tôn thìn thổ. ứng  
 Phụ mẫu dần mộc..

**THIÊN THỦY TỤNG**

Tử tôn tuất thổ.  
 Thế tài thân kim.  
 Huynh đệ ngọc hỏa. thế  
 Huynh đệ ngọc hỏa..  
 Tử tôn thìn thổ.  
 Phụ mẫu dần mộc.. ứng

**THIÊN HỎA ĐỒNG NHÂN**

Tử tôn tuất thổ. ứng  
 Thế tài thân kim.  
 Huynh đệ ngọc hỏa.  
 Quan quý hợi thủy. thế  
 Tử tôn sừu thổ..  
 Phụ mẫu mao mộc.



**4. Cung chấn bát quái thuộc mộc****CHẤN VI LÔI**

Thê tài tuất thổ.. thế  
 Quan quý thân kim..  
 Tử tôn ngộ hỏa.  
 Thê tài thìn thổ.. ứng  
 Huynh đệ dần mộc..  
 Phụ mẫu tý thủy.

**LÔI ĐỊA DỤ**

Thê tài tuất thổ..  
 Quan quý thân kim..  
 Tử tôn ngộ hỏa. ứng  
 Huynh đệ mao mộc..  
 Tử tôn tỵ hỏa..  
 Thê tài mùi thổ.. thế

**LÔI THỦY GIẢI**

Thê tài tuất thổ..  
 Quan quý thân kim.. ứng  
 Tử tôn ngộ hỏa.  
 Tử tôn ngộ hỏa.  
 Thê tài thìn thổ. thế  
 Huynh đệ dần mộc..

**LÔI PHONG HẰNG**

Thê tài tuất thổ.. ứng  
 Quan quý thân kim..  
 Tử tôn ngộ hỏa.  
 Quan quý dậu kim. thế  
 Phụ mẫu hợi thủy.  
 Thê tài Sửu thổ..

**ĐỊA PHONG THẮNG**

Quan quý dậu kim..  
 Phụ mẫu hợi thủy..  
 Thê tài Sửu thổ.. thế  
 Quan quý dậu kim.  
 Phụ mẫu hợi thủy.  
 Thê tài Sửu thổ.. ứng

**THỦY PHONG TỈNH**

Phụ mẫu tý thủy..  
 Thê tài tuất thổ. thế  
 Quan quý thân kim..  
 Quan quý dậu kim.  
 Phụ mẫu hợi thủy. ứng  
 Thê tài Sửu thổ..

**TRẠCH PHONG ĐẠI QUÁ TRẠCH LÔI TÙY**

Thê tài mùi thổ..  
 Quan quý dậu kim.  
 Phụ mẫu hợi thủy. thế  
 Quan quý dậu kim.  
 Phụ mẫu hợi thủy.  
 Thê tài Sửu thổ.. ứng

Thê tài mùi thổ.. ứng  
 Quan quý dậu kim.  
 Phụ mẫu hợi thủy.  
 Thê tài thìn thổ.. thế  
 Huynh đệ dần mộc..  
 Phụ mẫu tý thủy.

**5. Cung tổn bát quái thuộc mộc****TỐN VI PHONG**

Huynh đệ mao mộc. thế  
 Tử tôn tỵ hỏa.  
 Thê tài mùi thổ..  
 Quan quý dậu kim. ứng  
 Phụ mẫu hợi thủy.  
 Thê tài Sửu thổ.

**PHONG THIÊN**

Huynh đệ mao mộc..  
 Tử tôn tỵ hỏa.  
 Thê tài mùi thổ.. ứng  
 Thê tài thìn thổ.  
 Huynh đệ dần mộc.  
 Phụ mẫu tý thủy. thế

**PHONG HỎA GIA NHÂN**

Huynh đệ mao mộc.  
 Tử tôn tỵ hỏa. ứng  
 Thê tài mùi thổ..  
 Phụ mẫu hợi thủy.  
 Thê tài Sửu thổ.. thế  
 Huynh đệ mao mộc.

**PHONG LÔI ÍCH**

Huynh đệ mao mộc. ứng  
 Tử tôn tỵ hỏa.  
 Thê tài mùi thổ..  
 Thê tài thìn thổ.. thế  
 Huynh đệ dần mộc..  
 Phụ mẫu tý thủy.

**THIÊN LÔI VÔ VỌNG**

Thê tài tuất thổ.  
 Quan quý thân kim.  
 Tử tôn ngộ hỏa. thế  
 Thê tài thìn thổ..  
 Huynh đệ dần mộc..  
 Phụ mẫu tý thủy. ứng

**HỎA LÔI PHỆ HẠP**

Tử tôn tỵ hỏa.  
 Thê tài mùi thổ.. thế  
 Quan quý dậu kim.  
 Thê tài thìn thổ..  
 Huynh đệ dần mộc.. ứng  
 Phụ mẫu tý thủy.



**SƠN LÔI DI**

Huynh đệ dẫn mộc.  
Phụ mẫu tỵ thủy..  
Thê tài tuất thổ.. thế  
Thê tài thìn thổ..  
Huynh đệ dẫn mộc..  
Phụ mẫu tỵ thủy . ứng

**SƠN PHONG CỔ**

Huynh đệ dẫn mộc. ứng  
Phụ mẫu tỵ thủy..  
Thê tài tuất thổ..  
Quan quý Dậu kim. thế  
Phụ mẫu Hợi thủy.  
Thê tài Sửu thổ.

**6. Cung khảm bát quái thuộc thủy****KHẨM VI THỦY**

Huynh đệ tỵ thủy.. thế  
Quan quý tuất thổ.  
Phụ mẫu thân kim..  
Thê tài Ngọ hỏa.. ứng  
Quan quý thìn thổ.  
Tử tôn dần mộc..

**THỦY TRẠCH TIẾT**

Huynh đệ tỵ thủy..  
Quan quý tuất thổ.  
Phụ mẫu thân kim.. ứng  
Quan quý Sửu thổ..  
Tử tôn Mão mộc.  
Thê tài Tý hỏa. thế

**THỦY LÔI TRUÂN**

Huynh đệ tỵ thủy..  
Quan quý tuất thổ. ứng  
Phụ mẫu thân kim..  
Quan quý thìn thổ..  
Tử tôn dần mộc.. thế  
Huynh đệ tỵ thủy.

**THỦY HỎA KÝ TẾ**

Huynh đệ tỵ thủy.. ứng  
Quan quý tuất thổ.  
Phụ mẫu thân kim..  
Huynh đệ Hợi thủy. thế  
Quan quý Sửu thổ..  
Tử tôn Mão mộc.

**TRẠCH HỎA CÁCH**

Quan quý Mùi thổ..  
Phụ mẫu Dậu kim.  
Huynh đệ Hợi thủy. thế  
Huynh đệ Hợi thủy.  
Quan quý Sửu thổ..  
Tử tôn Mão mộc. ứng

**LÔI HỎA PHONG**

Quan quý tuất thổ..  
Phụ mẫu thân kim.. thế  
Thê tài Ngọ hỏa.  
Huynh đệ Hợi thủy.  
Quan quý Sửu thổ.. ứng  
Tử tôn Mão mộc.

**ĐỊA HỎA MINH DI**

Phụ mẫu Dậu kim..  
Huynh đệ Hợi thủy..  
Quan quý Sửu thổ.. thế  
Huynh đệ Hợi thủy.  
Quan quý Sửu thổ..  
Tử tôn Mão mộc. ứng

**ĐỊA THỦY SỬ**

Phụ mẫu Dậu kim.. ứng  
Huynh đệ Hợi thủy..  
Quan quý Sửu thổ..  
Thê tài Ngọ hỏa.. thế  
Quan quý thìn thổ.  
Tử tôn dần mộc.

**7. Cung cấn bát quái thuộc thổ****CẤN VI SƠN**

Quan quý dần mộc. thế  
Thê tài tỵ thủy..  
Huynh đệ tuất thổ..  
Tử tôn thân kim. ứng  
Phụ mẫu Ngọ hỏa..  
Huynh đệ thìn thổ..

**SƠN HỎA BÔN**

Quan quý dần mộc.  
Thê tài tỵ thủy..  
Huynh đệ tuất thổ.. ứng  
Thê tài Hợi thủy.  
Huynh đệ Sửu thổ..  
Quan quý Mão mộc. thế

**SƠN THIÊN ĐẠI SỨC**

Quan quý dần mộc.  
Thê tài tỵ thủy.. ứng  
Huynh đệ tuất thổ..  
Huynh đệ thìn thổ.  
Quan quý dần mộc. thế  
Thê tài tỵ thủy.



**SƠN TRẠCH TỐN**

Quan quý dẫn mộc. ứng  
Thê tài tỵ thủy..  
Huynh đệ tuất thổ..  
Huynh đệ sừu thổ.. thế  
Quan quý mảo mộc.  
Phụ mẫu tỵ hỏa.

**HỎA TRẠCH KHUÊ**

Phụ mẫu tỵ hỏa.  
Huynh đệ mùi thổ..  
Tử tôn dậu kim. thế  
Huynh đệ sừu thổ..  
Quan quý mảo mộc.  
Phụ mẫu tỵ hỏa. ứng

**THIÊN TRẠCH LÝ**

Huynh đệ tuất thổ.  
Tử tôn thân kim. thế  
Phụ mẫu ngọ hỏa.  
Huynh đệ sừu thổ..  
Quan quý mảo mộc. ứng  
Phụ mẫu tỵ hỏa.

**PHONG TRẠCH TRUNG PHỦ**

Quan quý mảo mộc.  
Phụ mẫu tỵ hỏa.  
Huynh đệ mùi thổ.. thế  
Huynh đệ sừu thổ..  
Quan quý mảo mộc.  
Phụ mẫu tỵ hỏa. ứng

**PHONG SƠN TIỆM**

Quan quý mảo mộc. ứng  
Phụ mẫu tỵ hỏa.  
Huynh đệ mùi thổ..  
Tử tôn thân kim. thế  
Phụ mẫu ngọ hỏa..  
Huynh đệ thìn thổ..

**8. Cung khôn bát quái thuộc thổ**

**KHÔN VI ĐỊA**

Tử tôn dậu kim.. thế  
Thê tài hợi thủy..  
Huynh đệ sừu thổ..  
Quan quý mảo mộc.. ứng  
Phụ mẫu tỵ hỏa..  
Huynh đệ mùi thổ..

**ĐỊA LÔI PHỤC**

Tử tôn dậu kim..  
Thê tài hợi thủy..  
Huynh đệ sừu thổ.. ứng  
Huynh đệ thìn thổ..  
Quan quý dẫn mộc..  
Thê tài tỵ thủy. thế

**ĐỊA TRẠCH LÂM**

Tử tôn dậu kim..  
Thê tài hợi thủy.. ứng  
Huynh đệ sừu thổ..  
Huynh đệ sừu thổ..  
Quan quý mảo mộc. thế  
Phụ mẫu tỵ hỏa.

**ĐỊA THIÊN THÁI**

Tử tôn dậu kim.. ứng  
Thê tài hợi thủy..  
Huynh đệ sừu thổ..  
Huynh đệ thìn thổ. thế  
Quan quý dẫn mộc.  
Thê tài tỵ thủy.

**LÔI THIÊN ĐẠI TRẮNG TRẠCH THIÊN QUẢI**

Huynh đệ tuất thổ..  
Tử tôn thân kim..  
Phụ mẫu ngọ hỏa. thế  
Huynh đệ thìn thổ..  
Quan quý dẫn mộc.  
Thê tài tỵ thủy. ứng

Huynh đệ mùi thổ..  
Tử tôn dậu kim. thế  
Thê tài hợi thủy..  
Huynh đệ thìn thổ..  
Quan quý dẫn mộc. ứng  
Thê tài tỵ thủy.

**THỦY THIÊN NHU**

Thê tài tỵ thủy..  
Huynh đệ tuất thổ.  
Tử tôn thân kim.. thế  
Huynh đệ thìn thổ..  
Quan quý dẫn mộc.  
Thê tài tỵ thủy. ứng

**THỦY ĐỊA TỶ**

Thê tài tỵ thủy.. ứng  
Huynh đệ tuất thổ.  
Tử tôn thân kim..  
Quan quý mảo mộc.. thế  
Phụ mẫu tỵ hỏa..  
Huynh đệ mùi thổ..

**Phụ lục 4****THIÊN CAN PHỐI VỚI LỤC THẦN**

Dưới đây giới thiệu bảng Lục thần phối với các hào như sau :

Hào quẻ	Ngày GIÁP, ẤT	Ngày BÍNH, ĐINH	Ngày MẬU
Hào trên	Huyền vũ	Thanh long	Chu tước
Hào năm	Bạch hổ	Huyền vũ	Thanh long
Hào bốn	Phi xà	Bạch hổ	Huyền vũ
Hào ba	Câu trăn	Phi xà	Bạch hổ
Hào hai	Chu tước	Câu trăn	Phi xà
Hào đầu	Thanh long	Chu tước	Câu trăn
Hào QUẺ	Ngày KỶ	Ngày CANH, TÂN	Ngày NHÂM, QUÝ
Hào trên	Câu trăn	Phi xà	Bạch hổ
Hào năm	Chu tước	Câu trăn	Phi xà
Hào bốn	Thanh long	Chu tước	Câu trăn
Hào ba	Huyền vũ	Thanh long	Chu tước
Hào hai	Bạch hổ	Huyền vũ	Thanh long
Hào đầu	Phi xà	Bạch hổ	Huyền vũ

Thiên can phối với lục thần là :

Ngày giáp, ất bắt đầu ở thanh long.

Ngày bính, đinh bắt đầu chu tước.

Ngày mậu bắt đầu câu trăn.

Ngày kỷ bắt đầu phi xà.

Ngày canh, tân bắt đầu bạch hổ.

Ngày nhâm, quý bắt đầu huyền vũ.

Có nghĩa gieo quẻ vào ngày giáp hay ngày ất, hào đầu của quẻ phối với thanh long, hào hai chu tước, hào ba câu trăn, hào bốn phi xà, hào năm bạch hổ, hào sáu huyền vũ.

Lục thần là mượn tên các sao để phân loại sự việc. Hào của quẻ phối với lục thần không những là để phân loại sự việc mà còn để tham khảo phán đoán cát hung.



Lục thần chủ các việc :

Thanh long chủ về các việc vui mừng. Khi khắc hào thế, khắc dụng thần là trong vui mừng có điều xấu, điều đau khổ. Chu tước chủ về cãi vã, kiện tụng. Câu trăn chủ về nỗi lo vì ruộng đất, lao tù. Phi xà chủ về nỗi lo kinh dị, vu vơ. Bạch hổ chủ về gặp thương tật, tang hiếu. Huyền vũ chủ về bị trộm cắp, các việc mờ ám.

Trong dự đoán, lục thần chỉ để tham khảo. Quẻ tốt gặp thanh long càng tốt, quẻ xấu gặp bạch hổ, phi xà càng xấu thêm.



**Phụ lục 5****XÁC ĐỊNH THỜI GIAN ỨNG NGHIỆM****Thời gian ứng nghiệm của sinh khắc**

Quẻ có 6 hào phối với lục thân, lục thân là dùng để chọn dụng thần. Hào thể là mình, hào ứng là người khác, dụng thần là việc cần đoán. Việc xác định thời gian ứng nghiệm của sự việc chủ yếu là lấy hào thể, dụng thần làm chính rồi xem trong quẻ có những hào nào sinh cho hào thể hoặc dụng thần. Theo cát hung của sự việc mà nói, thì hào thể và dụng thần nên gặp sinh, không nên bị khắc, sinh thì tốt, khắc thì xấu. Nguyên thần lâm đất trường sinh để vượng để sinh hợp với hào thể hoặc dụng thần thì phúc lộc càng tăng thêm; kỵ thần lâm đất trường sinh để vượng mà khắc hào thể, dụng thần thì tai họa càng không nhỏ.

**Xác định thời gian ứng nghiệm theo hào thể hoặc dụng thần được sinh**

**1. Phàm đoán những việc vui mừng, nếu hào thể và dụng thần gặp được nhật, nguyệt kiến, hào động hoặc gặp hóa sinh trở lại thì tốt.**

Phương pháp xác định thời gian ứng nghiệm của những trường hợp đó như sau : Nếu tự đoán về bệnh tật, ví dụ lấy hào thể sữu thổ làm dụng thần, tỵ, ngộ hỏa là nguyên thần thì có thể căn cứ thời gian tỵ, ngộ hỏa sinh cho sữu, thổ để xác định thời điểm khỏi bệnh. Nếu nguyên thần tỵ, ngộ hỏa không xuất hiện thì phải chờ đến lúc xuất hiện mới ứng nghiệm. Nếu nguyên thần tỵ, ngộ yên tĩnh mà không động, sau đó gặp được tỵ, ngộ là ứng nghiệm. Nếu nguyên thần tỵ, ngộ bị hợp thủy khắc thì phải chờ đến lúc xung mất hợp, tỵ thủy, hoặc hợp, tỵ thủy nhập kho, đó là lúc bệnh khỏi. Nếu tỵ, ngộ hỏa tuần không, hoặc gặp nguyệt phá thì phải chờ đến lúc xuất không hoặc lúc gặp hợp mới là lúc bệnh khỏi. Nếu tỵ, ngộ hỏa tham hợp quên sinh thì phải chờ đến lúc gặp xung mới ứng nghiệm. Nếu tỵ, ngộ hỏa nhập hóa kho thì phải chờ đến lúc xung mất kho mới ứng nghiệm.

**2. Xác định thời gian ứng nghiệm khi hào thể, dụng thần bị khắc.**

Đoán cát hung của sự việc, nếu hào thể, dụng thần bị khắc là xấu. Nhưng không thể nhất luật cho rằng cứ gặp hào thể, dụng thần bị khắc đều xem là xấu, mà nhất định phải xét xem đoán việc gì. Nếu đoán người đi xa ngày nào trở về thì kinh nghiệm đáng nhớ là : "Dụng thần khắc hào thể là người nhất định về". Nếu dụng thần không khắc hào thể là người còn chưa quay



về. Đoán về kiện tụng lấy hào quan quý làm dụng thần, quan quý là người khắc tôi, nếu dụng thần quan quý bị khắc thì không những không xấu mà ngược lại là tốt.

Cái khắc hào thế, khắc dụng thần là kỵ thần. Ví dụ hào thế, dụng thần là mộc thì kỵ thần nhất định là thân, dậu kim. Cho nên ngày, giờ, tháng, năm là thân, dậu xuất hiện thì sẽ ứng nghiệm, phát sinh kết quả xấu. Như đoán bệnh, hào thế là mao mộc, thân kim là kỵ thần thì nhất định gặp năm, tháng, ngày, giờ thân, dậu là ứng nghiệm bị khắc. Nếu thân, dậu là kỵ thần, lúc được cừu thần hay nhật, nguyệt kiến hoặc hào động sinh cho thì bị khắc sẽ ứng nghiệm. Nếu thân, dậu gặp tuần không hoặc nguyệt phá thì phải đến lúc xuất không, hoặc gặp đất trường sinh, đó là lúc bị khắc ứng nghiệm. Nếu kỵ thần hóa dậu, kim tức là lúc gặp năm, tháng, ngày, giờ dậu kim thì bị khắc ứng nghiệm. Nếu kỵ thần hóa thành kỵ thần như dậu kim động mà hóa thành thân kim khi gặp dần xung động thì sẽ ứng nghiệm, cũng có lúc gặp thân là ứng nghiệm. Tóm lại đoán việc xấu, kỵ thần nên gặp mộ kho, nhập kho, hóa kho hoặc gặp hưu tù, tử địa, hóa thoái, hóa tuyệt, hóa tử, hóa hợp là tốt.

### **Thời gian ứng nghiệm của tuần không**

Tuần không có cát, có hung. Phạm đoán về cát hung, nếu hào thế, dụng thần gặp tuần không thì lúc xuất không, hoặc năm, tháng, ngày, giờ diễn đây là lúc ứng nghiệm. Đoán việc xấu thì khi năm tháng ngày giờ xuất không, hoặc được diễn đây, như trong tuần giáp thìn đoán cầu tài, được dần, mao mộc là hào tài làm dụng thần thì lúc dần, mao xuất không là lúc được tài. Ví dụ : đoán về bệnh tật, dần, mao là kỵ thần thì lúc dần, mao xuất không tất sẽ hết bệnh tật.

Dụng thần tuần không phát động thì ra khỏi tuần không là lúc việc thành. Dụng thần động mà gặp tuần không, hoặc hóa không thì phải chờ lúc xuất không mới ứng nghiệm cát, hung. Dụng thần tuần không mà gặp hợp thì phải chờ lúc xung khai mới ứng nghiệm. Dụng thần tuần không mà gặp khắc thì phải chờ đến lúc xuất không, hoặc lúc bị chế sát mới ứng nghiệm. Dụng thần tuần không mà nhập kho thì phải chờ lúc xung mất kho mới ứng nghiệm.

### **Xác định thời gian ứng nghiệm khi gặp hợp**

Gặp hợp chia thành tam hợp hay lục hợp. Phạm đoán những việc vui mừng, gặp tam hợp hay lục hợp đều tốt. Đoán những việc lo lắng, nghi ngờ, xuất hành, người đi xa thì không nên gặp hợp. Đoán việc lo lắng mà gặp hợp thì khó giải, khó kết. Đoán xuất hành mà gặp hợp là bị ràng buộc, muốn



đi mà không đi được, hoặc muốn về mà còn bị ràng buộc. Tam hợp hay lục hợp mà sinh hợp cho hào thể hoặc dụng thần là tốt, xung khắc hào thể hoặc dụng thần là xấu. Nguyên thần, dụng thần nhập cục là tốt; kỵ thần, cừu thần nhập cục là xấu. Cho nên nói tam hợp, lục hợp có lúc là tốt, có lúc là xấu.

Tam hợp ví dụ như : thân, tý, thìn hợp thành thủy cục. Khi dự đoán, nếu trong quẻ dụng thần hoặc hào động kết hợp với hào khắc để thành cục, hoặc lâm nhật, nguyệt kiến hợp thành cục thì ngày đó sẽ ứng nghiệm. Tam hợp cục có 1 hào bị phá thì phải chờ đến lúc gặp hợp mới ứng nghiệm. Nếu 1 hào tĩnh, 2 hào động thì phải chờ hào tĩnh gặp ngày trực nhật mới ứng nghiệm. Một hào tĩnh mà gặp tuần không hoặc động mà hóa không phải chờ đến lúc xuất không mới ứng nghiệm. Ví dụ tuần không mà gặp hợp, hay tĩnh mà gặp hợp phải chờ đến lúc xung mất, hợp sự việc mới ứng nghiệm. Tam hợp, tự hợp hoặc hợp với ngày, tháng thì phải chờ đến lúc xung mất hợp sự việc mới ứng nghiệm. Nếu nhập kho hoặc động mà hóa kho thì phải chờ đến lúc xung mất kho sự việc mới ứng nghiệm. Nếu hóa tuyệt hoặc có một hào tuyệt thì phải chờ đến lúc sinh vượng sự việc mới ứng nghiệm.

*Chú ý :* Khi hào thể hoặc dụng thần ở trong cục, hoặc cục sinh hợp với hào thể hay dụng thần là tốt; Cục khắc hào thể hay dụng thần là xấu.

*Lục hợp như :* tý hợp với Sửu. Nếu dụng thần gặp mao phát động về sau gặp năm, tháng, ngày, giờ mao, tuất là ứng nghiệm.

### **Xác định thời gian ứng nghiệm theo gặp xung**

Thời gian ứng nghiệm gặp xung là nói đến lục xung. Xung có hỉ có kỵ. Phàm đoán việc vui mừng không nên gặp xung, xung thì tán. Đoán việc kiện tụng lo buồn nên gặp xung, vì xung là giải thoát. Đoán bệnh tật gặp xung nếu mới ốm thì khỏi, ốm lâu gặp xung thì chết.

Dụng thần gặp xung, lúc gặp hợp là việc sẽ ứng nghiệm. Nếu dụng thần bị xung mà tuần không thì khi ra khỏi tuần không sự việc sẽ ứng nghiệm. Ví dụ dụng thần là dẫn không phát động, thì sau lúc gặp dẫn, đến ngày, tháng thân sự việc sẽ ứng nghiệm.

### **Thời gian ứng nghiệm của tam hình**

Tam hình chủ về những việc xấu, tai họa, gặp phải tam hình thì tai họa không nhỏ. Tam hình có hai hào tương hình và ba hào tương hình. Tam hình như dẫn hình tý, tý hình thân, thân hình dẫn. Tý hình mao, mao hình tý, là hai hào tương hình. Dẫn, tý, thân hình một tý, ba mao hình 1 tý gọi là ba hào tương hình.

Hào thể hoặc dụng thần gặp tương hình thì ngày, giờ trực nhật là sự việc ứng nghiệm. Ba hào có 1 hào tuần không, lúc xuất không diễn đầy là sự việc ứng nghiệm. Ba hào có 1 hào nhập kho, lúc xung mất kho là việc xấu ứng nghiệm. Ba hào có 1 hào hưu tù lúc hào đó được sinh vượng là việc xấu ứng nghiệm.



**Phụ lục 6****CÁCH SỬ DỤNG BỘ THẺ SÁU HÀO  
ĐỂ DỰ ĐOÁN**

1. Màu sắc trên thẻ là tiêu chí âm dương, ngũ hành. Màu trắng là kim. Màu xanh là mộc. Màu đỏ là hỏa. Đen là thủy. Vàng là thổ (vì hai màu trắng và vàng in ra chênh lệch màu không rõ, nên bên cạnh các màu đều thêm 1 vạch đen để dễ so sánh).

2. Thẻ toàn màu trắng là dậu kim. Trên màu trắng có một vạch đỏ là thân kim. Thẻ toàn màu xanh là mao mộc, trên màu xanh có 1 vạch đen là dẫn mộc. Thẻ đen là tý thủy. Trên thẻ đen có 1 vạch vàng là hợi thủy. Thẻ đỏ là ngọ hỏa, trên màu đỏ có một vạch vàng là tỵ hỏa. Thẻ vàng là thìn thổ, trên màu vàng có 1 vạch đỏ là mùi thổ, trên màu vàng có 1 vạch trắng là tuất thổ, trên màu vàng có 1 vạch đen là sừu thổ. Một hình vuông là hào dương, 2 nửa là hào âm. Còn ngũ hành kim, mộc, thủy, hỏa, thổ thì căn cứ đã nói ở trên.

3. Ký hiệu màu đỏ bên phải của thẻ là tiêu chí hào thế, hào ứng. Dấu "+" là hào thế, dấu "-" là hào ứng.

4. Ký hiệu bên trái của thẻ là tiêu chí của lục thân. Dấu x là hào phụ mẫu, dấu "-" là hào huynh đệ, dấu "+" là hào thê tài, chữ "A" là hào tử tôn, dấu "+" là hào quan quý.

5. Tên quẻ dùng chữ trắng đều là thuộc kim, dùng chữ xanh là thuộc mộc, dùng chữ đen là thuộc thủy, dùng chữ đỏ là thuộc hỏa, chữ vàng thuộc thổ. Vì trong kim có cung càn, cung đoài nên dễ phân biệt càn và đoài thì dưới tên cung càn của bát quái có 1 vạch đen viền khung trắng. Mộc có cung chấn và cung tốn, nên dưới tên cung tốn có 1 vạch xanh. Thổ có cung cấn, cung khôn nên dưới tên quẻ thuộc cung khôn đều có 1 vạch đen, đóng khung bằng màu vàng. Tất cả các thẻ được in theo thứ tự sắp xếp quẻ thượng trên thẻ (Ví dụ quẻ thượng đều là càn) để tiện cho việc tra tìm và tính quẻ.

6. Tiêu chí ngũ hành của lục thân giống như tiêu chí ngũ hành của các hào. Thanh long thuộc mộc, dùng chữ màu xanh, chu tước thuộc hỏa dùng chữ màu đỏ, câu trăn, phi xà thuộc thổ dùng chữ màu vàng dưới đáy có vạch đen, huyền vũ thuộc thủy dùng chữ màu đen, bạch hổ thuộc kim dùng chữ màu trắng dưới có màu đen.

Số của lục thần trên thẻ là tiêu chí của can ngày. 1, 2 là ứng ngày giáp, ất; 3, 4 ứng ngày bính, đinh; 5 là ngày mậu; 6 là ngày kỷ; 7, 8 là ngày canh, tân; 9, 10 là ngày nhâm, quý.

7. Bên cạnh tiêu chí lục thần phía bên trái của thẻ có các số "1 hoặc 9 hoặc 5". Đó là số các thiên can.

8. Cách dùng : Cho dù là gieo quẻ theo thời gian, hay theo đồng tiền, chỉ cần sau lúc thành quẻ là có thể căn cứ quẻ để rút ra thẻ của quẻ chủ và quẻ biến, phối với lục thần chứ không cần học thuộc cách sắp xếp vị trí của lục thần, hào thể và hào ứng nữa. Đây là một phát minh, sáng tạo lớn, dùng rất thuận tiện, nhanh gọn và không bị sai. Những người cao tuổi trí nhớ kém dùng càng thích hợp. Do đó rất nhiều học giả, chuyên gia đều xem sự thiết lập bộ thẻ này là một sáng tạo lớn. Khi sử dụng để rời thành từng quẻ, làm một túi nilon hoặc túi vải chia thành 8 ô theo thứ tự quẻ thượng là càn, đoài, ly, chấn, tốn, khảm,坎, khôn để đựng. Bộ thẻ này giá bốn đồng, độc giả cần mua có thể gửi đến Trung tâm phát hành sách báo số nhà 75 đường Văn Đức, thành phố Quảng Châu là có thể mua được.

\*\*\*HẾT\*\*\*